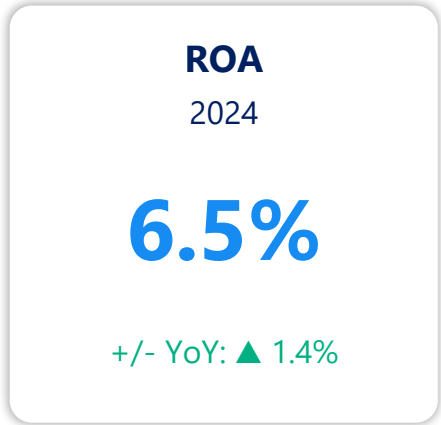
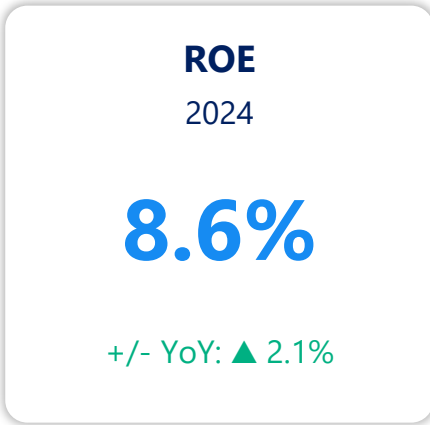
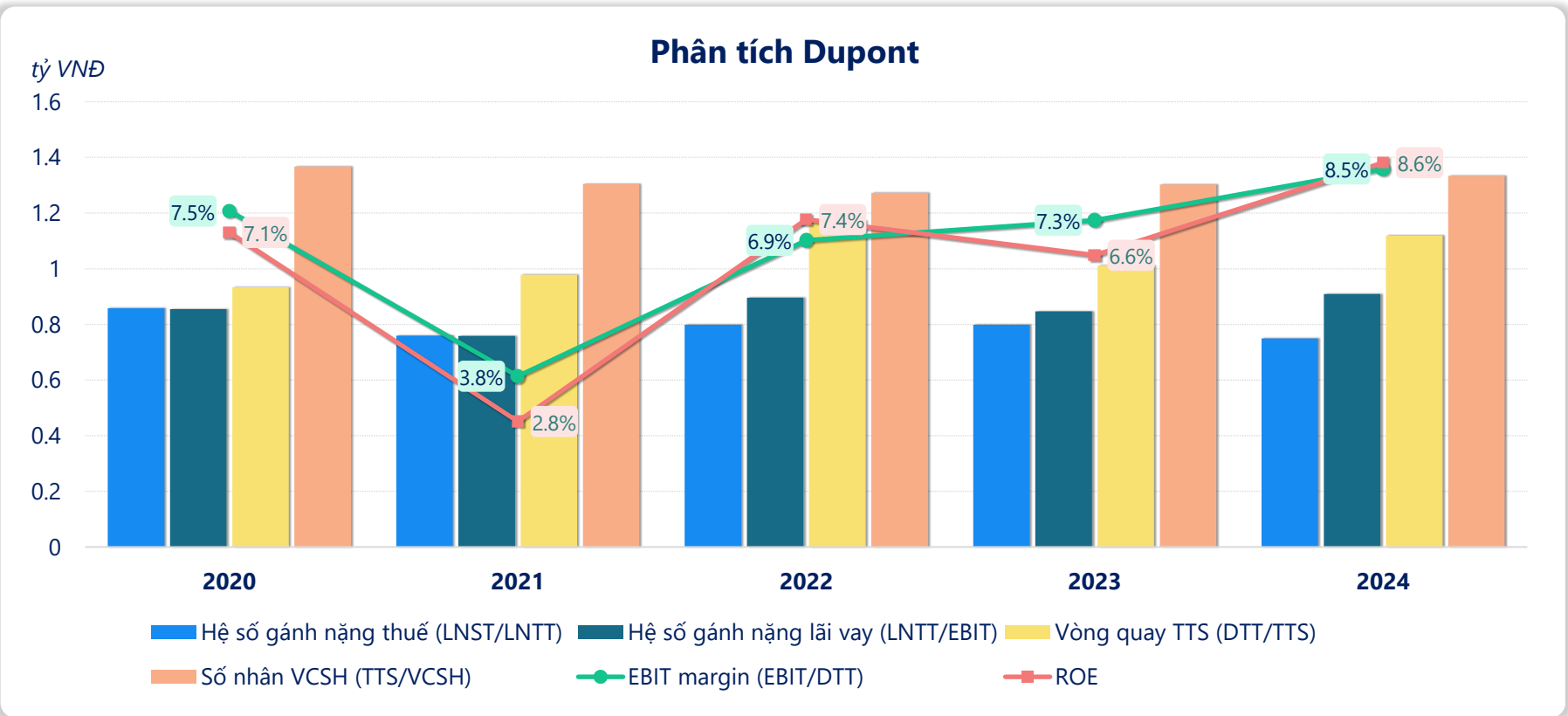
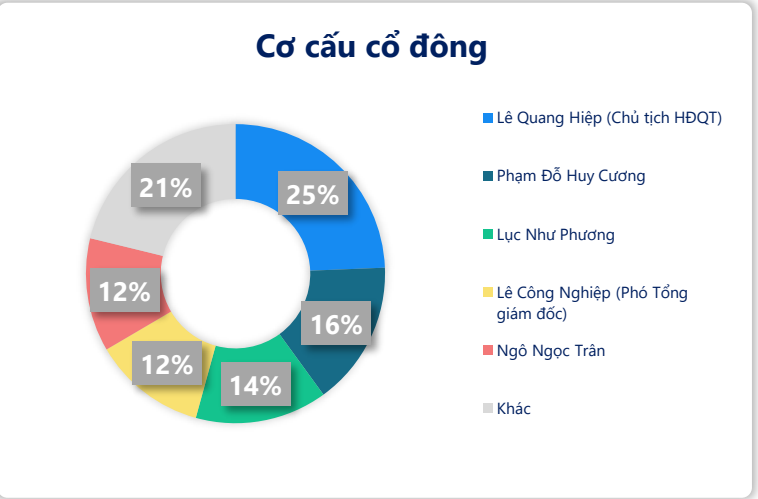


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

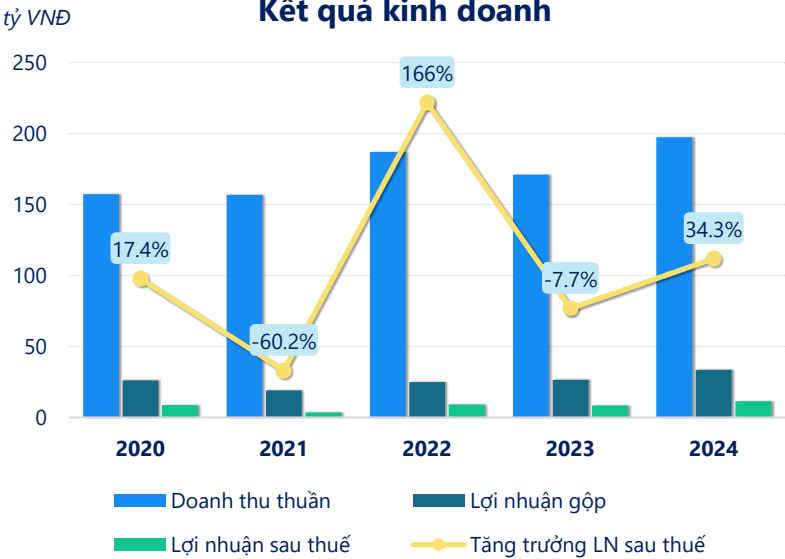
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,200 - 22,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		169
Số lượng CPLH (CP)		8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)		660
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.27)
EPS		1,424
P/E		14.6

	YTD	1T	3T	6T
DTT		25.8%	15.9%	10.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Kết quả kinh doanh

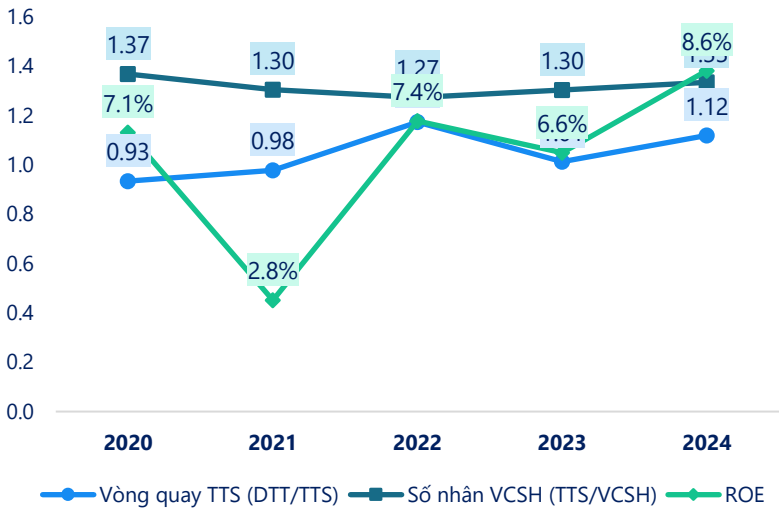


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.49%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

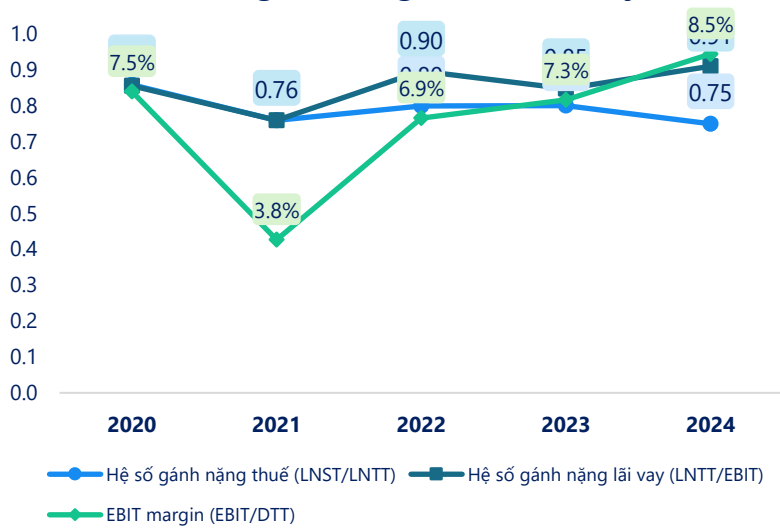
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DTT** ghi nhận doanh thu thuần **197.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.3%** và **tăng 34.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

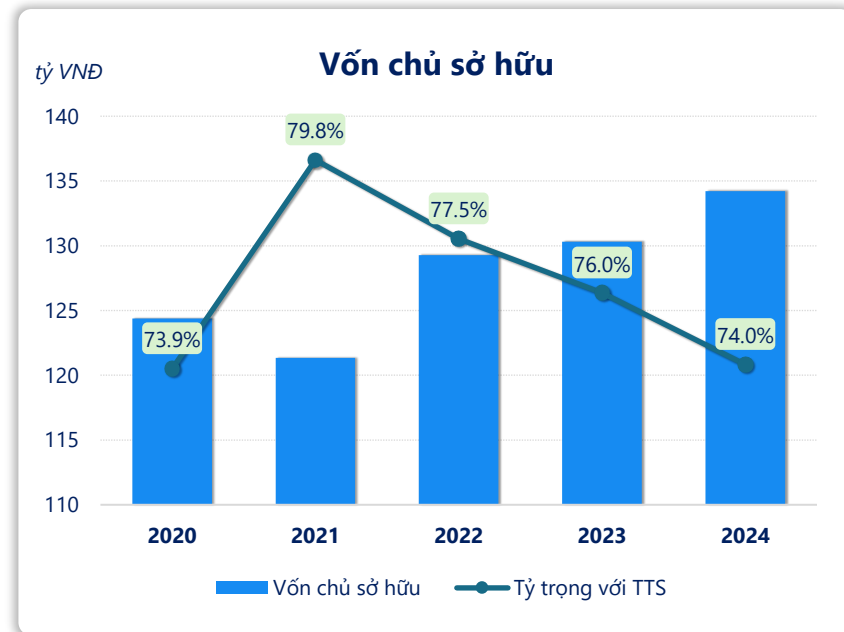
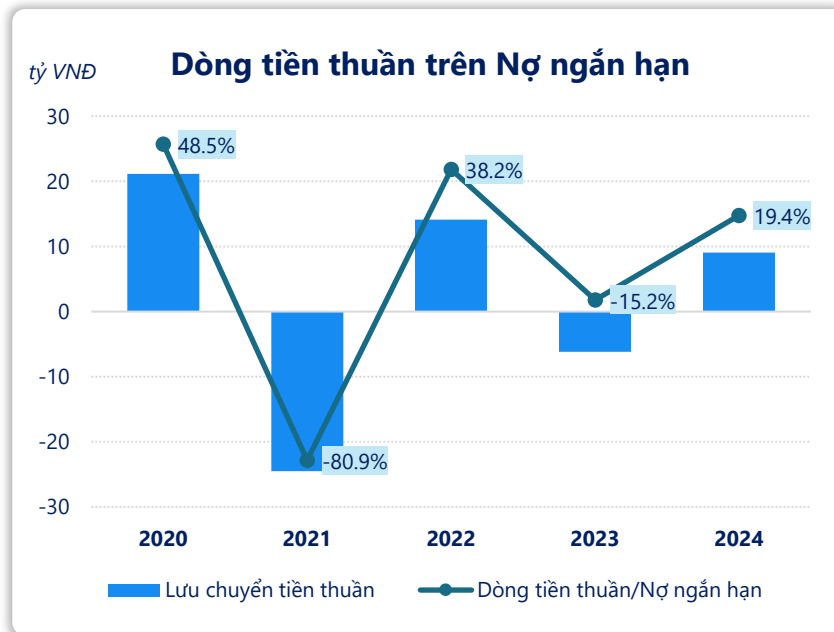
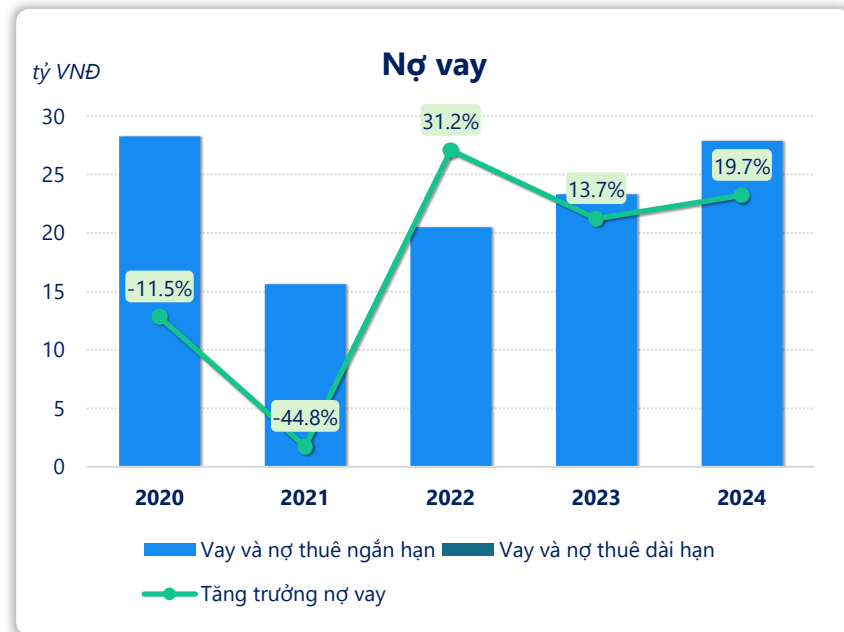
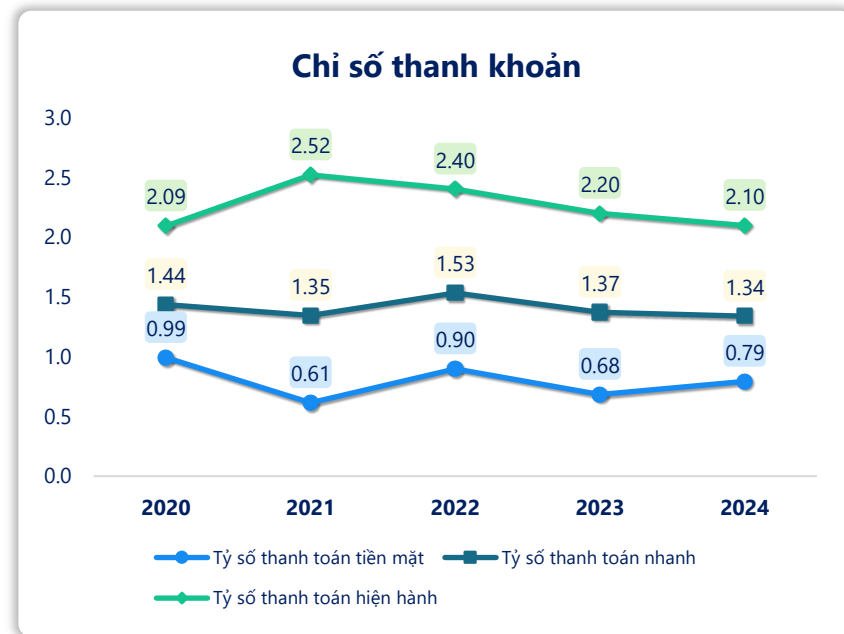
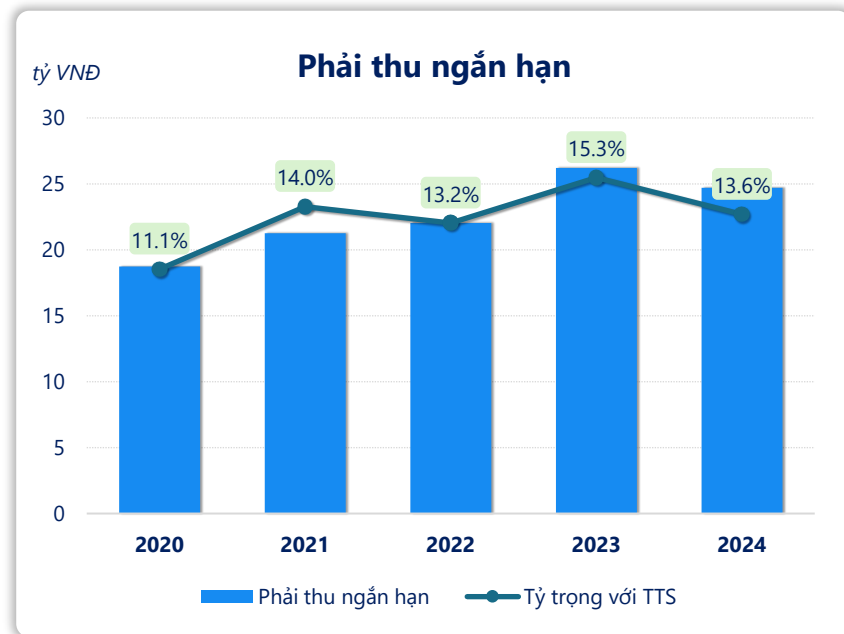


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	182	171	5.9%
Tài sản ngắn hạn	98.2	89.5	9.8%
Tiền và tương đương tiền	37.1	27.8	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	24.7	26.2	-5.6%
Hàng tồn kho	35.6	33.7	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.76	-53.4%
Tài sản dài hạn	83.3	82.0	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.2	77.5	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.13	3.04	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.2	41.2	14.6%
Nợ ngắn hạn	46.7	40.7	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	23.3	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.95	7.82	-23.9%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	157	157	187	171	197
Giá vốn hàng bán	131	138	162	145	164
Lợi nhuận gộp	26.2	19.0	25.0	26.6	33.6
Doanh thu HĐTC	0.08	0.03	1.83	0.46	1.21
Chi phí TC	1.90	1.79	1.37	2.09	2.23
Chi phí lãi vay	1.73	1.45	1.34	1.92	1.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.50	6.52	8.09	8.32	10.4
Chi phí QLDN	6.69	5.23	5.12	5.87	6.65
LN thuần từ HĐKD	10.1	5.52	12.3	10.8	15.5
Lợi nhuận khác	0.01	-0.96	-0.72	-0.15	-0.28
LN trước thuế	10.2	4.56	11.5	10.6	15.2
Lợi nhuận sau thuế	8.71	3.46	9.22	8.50	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.71	3.46	9.22	8.50	11.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	4.16	18.3	9.32	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-10.3	-9.04	-11.9	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	-18.4	4.82	-3.66	-1.93
Tiền đầu kỳ	22.2	43.2	18.6	33.2	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-24.5	14.1	-6.20	9.07
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.11	0.46	0.82	0.22
Tiền cuối kỳ	43.2	18.6	33.2	27.8	37.1